

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 5 - 2019.
Về việc tranh chấp: Không công
nhận vợ chồng.

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hạnh;
2. Ông Nguyễn Giáo Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Nhuận – Kiểm sát viên.

Ngày 17/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 173/2018/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp “*Không công nhận vợ chồng*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXX- ST ngày 25 tháng 3 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông L (*Tên thường gọi: A*) – sinh năm: 1970; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – *Có mặt*.

- Bị đơn: Bà M – sinh năm: 1973; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – *Vắng mặt*.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N; Địa chỉ: Số X, L, quận B, Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T – Giám đốc Chi nhánh ngân hàng N. Ông T ủy quyền cho ông Y – Phó giám đốc Ngân hàng N (Văn bản ủy quyền ngày 16/8/2018) – *Vắng mặt*;

2. Ngân hàng C; Địa chỉ: Tòa nhà E, khu bán đảo L, quận H, Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: ông P – Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C;

3. Bà D – sinh năm: 1974; Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

4. Bà K – sinh năm: 1979; Địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

5. Bà G (*Thường gọi: I*) – sinh năm: 1974; Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

6. Bà O – sinh năm: 1956; Khu phố Đ, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

(Cùng có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông L và bị đơn bà M trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà M chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có mâu thuẫn, do không hợp tính, thường xuyên cãi vã. Ông L yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà M là vợ chồng, bà M thống nhất theo yêu cầu của ông L.

- Về con chung: Có 03 con tên Q – sinh ngày 05/3/1998, V – sinh ngày 27/9/2001, U – sinh ngày 15/9/2008. Trong đó, con tên Q đã trưởng thành, không yêu cầu gì. Bà M, ông L thống nhất giao 02 con tên V, U, cho bà M nuôi dưỡng, ông L cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/tháng/con.

- Về tài sản chung: Hai bên thống nhất tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Hai bên thống nhất có nợ của Ngân hàng N: 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) và lãi phát sinh, có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nợ bà G: 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), bà K: 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*), bà D: 24.000.000đ (*Hai mươi bốn triệu đồng*), bà O: 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) và 3,5 chỉ (*Ba chỉ năm phân*) vàng y, nhưng hiện đã trả hết số nợ này nên không yêu cầu gì.

Đối với số nợ của Ngân hàng C: Hai bên thống nhất bà M chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*) và lãi phát sinh cho Ngân hàng C.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng N trình bày:*

Vào ngày 13/01/2017, bà M, ông L có vay của Ngân hàng N số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 9%/năm, mục đích mua lưới đánh bắt cá. Khi vay, có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, bà M, ông L đã trả xong số nợ nói trên nên xin rút đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng C trình bày:*

Ngày 24/12/2015, bà M, ông L vay theo chương trình giải quyết việc làm là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), thời hạn trả nợ là ngày 14/12/2018. Ngày 14/12/2016, bà M, ông L vay của Ngân hàng theo chương trình học sinh sinh viên là 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*), thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14/8/2021. Tổng cộng, ông L, bà M vay 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*). Sau vay, đã trả được một số tiền lãi. Đến nay, ông L, bà M còn nợ 21.000.000đ và lãi tính đến ngày xét xử là 216.380đ. Nay, yêu cầu bà M, ông L phải trả lại cho Ngân hàng số tiền: 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*) và lãi tính đến ngày xét xử 216.380đ (*Hai trăm mười sáu nghìn ba trăm tám mươi đồng*).

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà K trình bày:*

Khoảng gần cuối năm 2017, ông L, bà M có mượn tiền và dầu của bà nhiều lần, tổng cộng: 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*). Hiện nay, bà M, ông L đã trả hết số nợ này nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D trình bày:*

Vợ chồng ông L, bà M có mượn tiền của bà D số tiền: 24.000.000đ (*Hai mươi bốn triệu đồng*). Hiện nay, bà M, ông L đã trả hết số nợ này không yêu cầu Tòa giải quyết.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà G trình bày:*

Vợ chồng ông L, bà M có mượn tiền của bà nhiều lần, tổng cộng: 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*). Hiện nay, bà M, ông L đã trả hết số nợ này nên rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, không yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà O trình bày:*

Vợ chồng ông L, bà M có mượn tiền của bà số tiền là: 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) và 3,5 chỉ vàng y. Hiện nay, bà M, ông L đã trả hết số nợ này không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

+Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L: Không công nhận bà M, ông L là vợ chồng. Giao 02 con chung V, U cho bà M nuôi dưỡng, ông L cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/tháng/con. Các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản nên không xét. Về nợ: Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu của Ngân hàng N, bà O, bà K, bà G và bà D.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng C: Bà M có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*) và lãi tính đến ngày xét xử là: 216.380đ (*Hai trăm mười sáu nghìn ba trăm tám mươi đồng*).

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả trưng tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà M đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà M chung sống trên cơ sở tự nguyện vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn.

Xét thấy: Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định. Việc kết hôn không đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý. Bà M và ông L sống chung với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn, đã vi phạm việc đăng ký kết hôn tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình nên bà M và ông L không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 53, Điều 14 Luật HNGĐ, chấp nhận yêu cầu của ông L: Không công nhận ông L và bà M là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 03 con tên Q – sinh ngày 05/3/1998, V – sinh ngày 27/9/2001, U – sinh ngày 15/9/2008. Trong đó, con tên Q đã trưởng thành, không yêu cầu gì nên không xét.

Đối với các con chung V, U: Bà M, ông L thống nhất giao cho bà M nuôi dưỡng. Các cháu V, cháu U đều có nguyện vọng được sống cùng bà M. Do đó, để giúp cháu V, cháu U phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần, chấp nhận sự thỏa thuận của bà M, ông L: Giao cháu V, cháu U cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông L làm nghề đánh cá biển, có thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi con và hai bên thống nhất ông L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con số tiền: 1.000.000đ/tháng/con. Xét sự thỏa thuận này phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[3] Tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xét.

[4] Về nợ: Các đương sự thống nhất có nợ của Ngân hàng N, bà O, bà K, bà G và bà D nhưng ông L, bà M đã trả xong các khoản nợ này, nên thống nhất không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu của Ngân hàng N, bà O, bà K, bà G và bà D.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng C: Các bên thống nhất có nợ của Ngân hàng C số tiền 21.000.000đ gốc và lãi phát sinh, thống nhất bà M có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này. Xét sự thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận: Bà M có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*) và lãi tính đến ngày xét xử là: 216.380đ (*Hai trăm mười sáu nghìn ba trăm tám mươi đồng*). Tổng cộng: 21.216.380đ (*Hai mươi một triệu hai trăm mười sáu nghìn ba trăm tám mươi đồng*).

[5] Về án phí Dân sự sơ thẩm:

+ Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu không công nhận vợ chồng: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*); án phí về cấp dưỡng nuôi con: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Tổng cộng: 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*).

+ Bà M phải chịu án phí về nợ: 1.060.819đ, quy tròn số: 1.060.000đ (*Một triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 217, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 9, 26, 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận ông L và bà M là vợ chồng.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung tên V – sinh ngày 27/9/2001, U – sinh ngày 15/9/2008 cho bà M nuôi dưỡng. Ông L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con, mỗi con số tiền 1.000.000đ/tháng/con (*Một triệu đồng/tháng/con*). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2019 đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nợ:

Bà M có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền vốn: 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*) và lãi tính đến ngày xét xử (*Ngày 17/5/2019*): 216.380đ (*Hai trăm mười sáu nghìn ba trăm tám mươi đồng*). Tổng cộng: 21.216.380đ (*Hai mươi một triệu hai trăm mười sáu nghìn ba trăm tám mươi đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà M phải tiếp tục thông toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu của Ngân hàng N, bà O, bà K, bà G và bà D.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu không công nhận vợ chồng: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*); án phí về cấp dưỡng nuôi con: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Tổng cộng: 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*). Số tiền này được khấu trừ vào 1.300.000đ (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp tại phiếu thu số 0008937 ngày 21/6/2018 và số 0009038 ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, hoàn lại cho ông L: 700.000đ (*Bảy trăm nghìn đồng*).

- Bà M phải chịu án phí về nợ chung: 1.060.000đ (*Một triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng*).

- Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho:

+ Bà G: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) đã nộp tại phiếu thu số 0009035 ngày 01/8/2018 và số của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Bà O: 400.000đ (*Bốn trăm nghìn đồng*) đã nộp tại phiếu thu số 0009036 ngày 01/8/2018 và số của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Bà K: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại phiếu thu số 0009034 ngày 01/8/2018 và số của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ D: 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*) đã nộp tại phiếu thu số 0009037 ngày 01/8/2018 và số của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, T.H.A DS huyện Đông Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

Lê Thanh Huệ

